

Tổng công ty Sông Đà  
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn



**Báo cáo quyết toán tài chính**

9 tháng đầu năm 2014

*Hương Sơn, tháng 10 năm 2014*

*Địa chỉ: Xã Sơn Kim 1- huyện Hương Sơn - tỉnh Hà Tĩnh  
Điện thoại: 039.3876017 - Fax: 039. 3876017*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN**

*Địa chỉ: Sơn Kim 1 - Hương Sơn - Hà Tĩnh*

*Tel: 039 3876 017 Fax: 039 3876 017*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**9 tháng đầu năm 2014**

***Nội dung gồm:***

- 1. Báo cáo của ban Giám đốc*
- 2. Bảng cân đối kế toán*
- 3. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh*
- 4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- 5. Thuyết minh báo cáo Tài chính*

***Hương Sơn, tháng 10 năm 2014***



Hương Sơn, ngày 10 tháng 10 năm 2014

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2803000074 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 11 năm 2012; Mã số doanh nghiệp: 3000333195, nơi cấp Phòng ĐKKD - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh, Ông Trần Công Hoè là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn với chức danh Tổng giám đốc.

Vốn điều lệ của Công ty là: **285.620.000.000 đồng**

(Hai trăm tám mươi lăm tỷ, sáu trăm hai mươi triệu đồng chẵn).

Danh sách cổ đông sáng lập sau sửa đổi Đăng ký kinh doanh:

STT	Tên cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Tổng Công ty Sông Đà	17.399.400	60,92
2	Tổng Công ty KS và TM Hà Tĩnh - CTCP	5.640.000	19,75
3	Tổng Cty Cơ Khí Xây Dựng – Cty TNHH MTV	330.439	1,16
4	Nhóm các cổ đông - cá nhân	5.192.161	18,17
	<b>Cộng</b>	<b>28.562.000</b>	<b>100,00</b>

### 2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; (Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện);
- Xây dựng nhà các loại; ( Chi tiết: Thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, lưới điện và trạm biến áp);
- Tư vấn thiết kế các dự án;
- Kinh doanh thương mại và dịch vụ du lịch;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn tại ngày lập báo cáo này gồm:

- ❖ Ông Nguyễn Huy Hùng                      Chủ tịch Hội đồng quản trị
- ❖ Ông Trần Công Hoè                            Tổng Giám đốc
- ❖ Ông Nguyễn Văn Hiệp                        Kế toán trưởng

Tại báo cáo này Ban giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban giám đốc công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp.

- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc.
- Tài sản mà công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà công ty đang sử dụng.
- Các Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 30/9/2014, cũng như kết quả hoạt động đầu tư của Công ty cho quý tài chính kết thúc cùng ngày.
- Các Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản ghi chú Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Quy định hiện hành về kế toán của Việt Nam.
- Ngoài các sự kiện nêu trên, chúng tôi không thấy phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Trần Công Hòa*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>18.732.722.144</b>	<b>21.591.105.051</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.379.266.029</b>	<b>2.913.834.017</b>
1. Tiền	111	5.379.266.029	2.913.834.017
2. Các khoản tương đương tiền	112		
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		
1. Đầu tư ngắn hạn	121		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>10.409.812.343</b>	<b>16.524.619.789</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	8.454.817.609	14.969.400.455
2. Trả trước cho người bán	132	1.954.994.734	1.554.219.334
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	-	1.000.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>492.794.035</b>	<b>212.126.436</b>
1. Hàng tồn kho	141	492.794.035	212.126.436
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>2.450.849.737</b>	<b>1.940.524.809</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	2.450.849.737	1.940.524.809
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>704.891.568.933</b>	<b>724.724.377.683</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>-</b>	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>699.280.629.081</b>	<b>722.988.113.575</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	699.213.489.488	722.911.955.235
- Nguyên giá	222	796.478.725.431	794.442.489.067
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(97.265.235.943)	(71.530.533.832)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. TSCĐ vô hình	227	67.139.593	76.158.340
- Nguyên giá	228	109.700.000	109.700.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(42.560.407)	(33.541.660)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>5.610.939.852</b>	<b>1.736.264.108</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.610.939.852	1.736.264.108
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>723.624.291.077</b>	<b>746.315.482.734</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>475.402.896.757</b>	<b>496.223.688.911</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>111.447.804.504</b>	<b>132.268.596.658</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	44.478.511.998	64.008.219.036
2. Phải trả người bán	312	43.674.305.264	46.249.954.666
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.159.699.975	4.251.093.831
5. Phải trả người lao động	315	1.002.766.759	1.645.986.606
6. Chi phí phải trả	316	19.013.561.292	15.907.635.373
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	118.959.216	205.707.146
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>363.955.092.253</b>	<b>363.955.092.253</b>
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334	363.955.092.253	363.955.092.253
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>248.221.394.320</b>	<b>250.091.793.823</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>248.221.394.320</b>	<b>250.091.793.823</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	285.620.000.000	285.620.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(37.398.605.680)	(35.528.206.177)
8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>723.624.291.077</b>	<b>746.315.482.734</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>			
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hương Sơn, ngày 10 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Phan Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Tổng giám đốc



Trần Công Hòa

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	81.742.079.422	55.176.310.307
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	81.742.079.422	55.176.310.307
4. Giá vốn hàng bán	11	22	47.238.591.550	32.143.850.478
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		34.503.487.872	23.032.459.829
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	41.992.156	12.911.175
7. Chi phí tài chính	22	24	30.790.376.875	36.040.192.171
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.790.376.875	36.040.192.171
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	5.765.502.656	3.752.478.105
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(2.010.399.503)	(16.747.299.272)
11. Thu nhập khác	31	26	140.000.000	
12. Chi phí khác	32	27		319.456.575
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		140.000.000	(319.456.575)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	28	(1.870.399.503)	(17.066.755.847)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52B			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.870.399.503)	(17.066.755.847)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(65)	(35)

Người lập biểu

Phan Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hương Sơn, ngày 10 tháng 10 năm 2014

Tổng giám đốc



Trần Công Hòa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/9/2014

Theo phương pháp trực tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	96.430.870.211	53.025.702.143
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(13.071.827.275)	(3.644.091.872)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.755.461.170)	(4.695.673.287)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(30.306.588.956)	(23.303.524.203)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	616.284.947	542.506.640
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(24.922.398.707)	(12.425.769.164)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>22.990.879.050</b>	<b>9.499.150.257</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.295.740.000)	
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1.295.740.000)</b>	<b>-</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	2.071.336.257
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.229.707.038)	(12.172.413.303)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(19.229.707.038)</b>	<b>(10.101.077.046)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>2.465.432.012</b>	<b>(601.926.789)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.913.834.017</b>	<b>4.442.380.282</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5.379.266.029</b>	<b>3.840.453.493</b>

Người lập biên

Phan Thị Huệ

Kê toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hương Sơn, ngày 10 tháng 10 năm 2014

Tổng giám đốc



Trần Công Hòa



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn tiền thân từ Dự Án Thủy Điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25/11/2002 của Bộ Công Nghiệp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh số 2803000074 ngày 14 tháng 11 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 11 năm 2012; Mã số doanh nghiệp: 3000333195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 285.620.000.000 VND (Hai trăm tám mươi lăm tỷ, sáu trăm hai mươi triệu đồng chẵn)

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; (Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện);
- Xây dựng nhà các loại; ( Chi tiết: Thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, lưới điện và trạm biến áp);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Tư vấn thiết kế các dự án;
- Kinh doanh thương mại và dịch vụ du lịch;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

**2.3 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

**2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho (công cụ, bảo hộ lao động...) được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	06 năm

## 2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi đã có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.14 . Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Trong năm 2014 Công ty hoạt động sản xuất và bán điện cho Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc thuộc Tập đoàn Điện Lực Việt Nam, cụ thể:

- Từ tháng 11/2013 đến nay Công ty cổ phần Thủy Điện Hương Sơn bán điện cho Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc theo Hợp đồng số 122-EVNNPC-B9, ngày 01/11/2013.

Công ty xác định tổng giá trị sản lượng (Doanh thu) trên cơ sở sản lượng chốt công tơ có xác nhận của Công ty Cổ phần thủy điện Hương Sơn và Tổng công ty điện lực Miền Bắc nhân với giá bán quy định trong hợp đồng. ( Chi tiết: Giá mùa khô: Giờ cao điểm: 2.452 đồng/kwh, giờ bình thường 624 đồng/kwh, giờ thấp điểm 582đồng/kwh; Giá mùa mưa: giờ cao điểm 624 đồng/kwh, giờ bình thường 585 đồng/kwh, giờ thấp điểm 566 đồng/kwh và phần điện năng dư là 283 đồng/kwh).

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt

**2.16 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>01/01/2014</u>	<u>30/09/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	53.885.984	224.790.255
Tiền gửi ngân hàng	2.859.948.033	5.154.475.774
	<u><b>2.913.834.017</b></u>	<u><b>5.379.266.029</b></u>

**4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>01/01/2014</u>	<u>30/09/2014</u>
	VND	VND

Tổng công ty điện lực Miền Bắc	14.969.400.455	8.454.817.609
	<b>14.969.400.455</b>	<b>8.454.817.609</b>
<b>5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN</b>		
	<b>01/01/2014</b>	<b>30/09/2014</b>
	VND	VND
Tổng Công ty Khoáng sản và TM Hà Tĩnh	1.325.340.000	737.059.000
Công ty CP TVXD và TM Tây Nguyên		652.531.400
Các đối tượng công nợ khác	228.879.334	565.404.334
	<b>1.554.219.334</b>	<b>1.954.994.734</b>
<b>6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>		
	<b>01/01/2014</b>	<b>30/09/2014</b>
	VND	VND
Ông Kiều Xuân Dương	1.000.000	-
	<b>1.000.000</b>	<b>-</b>
<b>7 . HÀNG TỒN KHO</b>		
	<b>01/01/2014</b>	<b>30/09/2014</b>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	211.980.450	335.614.490
Công cụ, dụng cụ	145.986	157.179.545
	<b>212.126.436</b>	<b>492.794.035</b>
<b>8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>		
	<b>01/01/2014</b>	<b>30/09/2014</b>
	VND	VND
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	1.940.524.809	2.450.849.737
	<b>1.940.524.809</b>	<b>2.450.849.737</b>
<b>9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - Kèm theo phụ lục 1</b>		
<b>10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH</b>		
<b>Khoản mục</b>	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	109.700.000	109.700.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>109.700.000</b>	<b>109.700.000</b>

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu kỳ	(39.554.158)	(39.554.158)
Số tăng trong kỳ	(3.006.249)	(3.006.249)
Giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	<u>(42.560.407)</u>	<u>(42.560.407)</u>

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu kỳ	<u>70.145.842</u>	<u>70.145.842</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u><b>67.139.593</b></u>	<u><b>67.139.593</b></u>

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>01/01/2014</u>	<u>30/09/2014</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác	1.736.264.108	5.610.939.852
	<u><b>1.736.264.108</b></u>	<u><b>5.610.939.852</b></u>

**12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>01/01/2014</u>	<u>30/09/2014</u>
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>10.800.075.565</b>	<b>10.800.075.565</b>
Vay đối tượng khác	10.800.075.565	10.800.075.565
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>53.208.143.471</b>	<b>33.678.436.433</b>
	<u><b>64.008.219.036</b></u>	<u><b>44.478.511.998</b></u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- a. Theo các khế ước vay với Tổng công ty Sông Đà. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, trả lãi vay vốn cố định. Lãi suất cho vay hiện nay là 10%/năm; Thời hạn vay 2 đến 6 tháng cho mỗi khế ước. Dư nợ của khoản vay tại ngày 30/9/2014 là 10.800.075.565 VND.

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>01/01/2014</u>	<u>30/09/2014</u>
	VND	VND
Công ty CP Lắp máy Điện nước và Xây dựng	1.289.670.331	1.289.670.331
Công ty Sông Đà 10	2.473.747.747	2.473.747.747
Công ty CP Xây dựng Dịch vụ & Hợp tác Lao động	2.514.151.000	2.514.151.000
Công ty XD và Thiết Kế Thành Đạt	4.150.144.000	4.171.350.000
Công ty Bảo hiểm Hà Tĩnh	474.278.600	474.278.600
Công ty CP Someco Sông Đà	379.815.528	149.815.528
Công ty CP Sông Đà 12	286.140.999	286.140.999
Công ty CP Sông Đà 27	1.611.042.750	1.611.042.750
Công ty Cp Sông Đà 9	795.067.300	795.067.300

Công ty CP Tư vấn Sông Đà	1.600.665.274	1.798.804.274
Công ty CP Xây dựng Dầu khí Nghệ An	1.167.581.000	1.167.581.000
Công ty CP Xây lắp điện 1	1.359.743.000	-
Công ty CP Sông Đà 2	5.204.940.500	5.204.940.500
Công ty Lưới Điện Cao thế Miền Bắc	651.801.000	688.406.000
Công ty TNHH Xây dựng và TM DV Hoàng Phát	1.212.073.874	1.212.073.874
Công ty Tư vấn Xây dựng Sông Đà - UCRIN	2.945.716.552	2.795.716.552
Công ty Đầu tư Xây dựng Hạ Tầng và Giao thông	1.105.595.147	1.105.595.147
Tổng Công ty Cơ Khí Xây dựng	2.433.494.900	2.433.494.900
Tổng Công ty Lắp máy Xây dựng Trung Quốc	5.652.453.808	5.652.453.808
Công ty CP Xây dựng Sông Hồng	607.436.858	607.436.858
Công ty TVTK CTGT 497	255.019.156	255.019.156
Công ty Hợp tác kinh tế QK4	553.889.950	553.889.950
Cty CP cơ khí và XL Sông Chu	1.357.337.953	1.357.337.953
Công ty CP kỹ thuật điện Sông Đà	282.874.000	82.874.000
Viện thủy điện và năng lượng tái tạo	766.009.616	766.009.616
Các Khách hàng khác	5.119.263.823	4.227.407.421
	<b>46.249.954.666</b>	<b>43.674.305.264</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2014	30/09/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.919.563.772	1.232.082.138
Thuế thu nhập cá nhân	15.226.615	7.516.188
Thuế tài nguyên	791.628.624	1.291.812.309
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	524.674.820	628.289.340
	<b>4.251.093.831</b>	<b>3.159.699.975</b>

**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

	01/01/2014	30/09/2014
	VND	VND
Tiền lương và phụ cấp phải trả người lao động	1.645.986.606	1.002.766.759
	<b>1.645.986.606</b>	<b>1.002.766.759</b>

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	01/01/2014	30/09/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	13.960.166.373	14.443.954.292
Trích trước chi phí xử lý sạt lở HT đường điện 110Kv	1.947.469.000	1.196.324.914
Trích trước chi phí xử lý sạt lở HT đường vận hành		2.404.902.034
Trích trước chi phí xử lý sạt lở đường ống áp lực		968.380.052
	<b>15.907.635.373</b>	<b>19.013.561.292</b>

**17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	01/01/2014	30/09/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	14.000.790	29.746.310



Bảo hiểm xã hội	26.322.098	(7.425.217)
Bảo hiểm y tế	21.792.946	629.648
Bảo hiểm Thất nghiệp	577.575	2.994.738
Các khoản phải trả khác	143.013.737	93.013.737
	<b>205.707.146</b>	<b>118.959.216</b>

18 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	01/01/2014	30/09/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	-	-
Vay ngân hàng	363.955.092.253	363.955.092.253
	<b>363.955.092.253</b>	<b>363.955.092.253</b>

- Hợp đồng tín dụng số 73.10.011.618947.TD ngày 11/05/2010 với bên cho vay là Ngân hàng Quân Đội (MB) - Chi nhánh Mỹ Đình. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tài sản. Lãi suất cho vay thả nổi theo từng giấy nhận nợ; Thời hạn vay 96 tháng cho mỗi kế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ của khoản vay tại ngày 30/9/2014 là 53.230.806.357 VND với mức lãi suất 10,98%/năm. Trong đó khoản phải trả theo kế ước cho năm 2014 là: 563.533.672 VNĐ.
- Hợp đồng tín dụng số 040130.018/HĐTD ngày 10/06/2004 với bên cho vay là Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Bắc Hà Nội. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tài sản; Thời hạn vay 132 tháng cho mỗi kế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ của khoản vay tại ngày 30/9/2014 là 65.986.934.661 VND với mức lãi suất 11%/năm. Trong đó khoản phải trả theo kế ước cho năm 2014 là 2.000.000.000 VNĐ
- Hợp đồng tín dụng số 09/HĐTD/2004 ngày 20/04/2004 với và hợp đồng tín dụng số 02/2010/HĐTD ĐT-NHPT ngày 30/11/2010 bên cho vay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh. Khoản vay nhằm mục đích đầu tư tài sản. Lãi suất cho vay theo các món giải ngân là 5,4 %, 8,4 %/năm, 9,6%/năm, 12%/năm và 14,4%/ năm; Thời hạn vay 120 tháng cho mỗi kế ước. Khoản vay được bảo đảm bằng giá trị tài sản hình thành từ vốn vay. Dư nợ của khoản vay tại ngày 30/9/2014 là 278.415.787.668 VND. Trong đó khoản phải trả theo kế ước cho năm 2014 là: 31.114.902.761 VNĐ.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	01/01/2014	Tỷ lệ	30/09/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Sông Đà	173.994.000.000	60,92%	173.994.000.000	60,92%
Tổng Công ty KS& TM Hà Tĩnh	56.400.000.000	19,75%	56.400.000.000	19,75%
Tổng Cty cơ khí xây dựng	3.304.390.000	1,16%	3.304.390.000	1,16%
Nhóm cổ đông - cá nhân	51.921.610.000	18,17%	51.921.610.000	18,17%
	<b>285.620.000.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>285.620.000.000</b>	<b>100,0%</b>

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	01/01/2014	30/09/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		

- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	285.620.000.000	285.620.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	285.620.000.000	285.620.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-

c) Cổ phiếu

	01/01/2014	30/09/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.562.000	28.562.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.562.000	28.562.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.562.000	28.562.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ trước	Kỳ này
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.176.310.307	81.742.079.422
	<b>55.176.310.307</b>	<b>81.742.079.422</b>

21 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ trước	Kỳ này
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.176.310.307	81.742.079.422
	<b>55.176.310.307</b>	<b>81.742.079.422</b>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ trước	Kỳ này
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ	32.143.850.478	47.238.591.550
	<b>32.143.850.478</b>	<b>47.238.591.550</b>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ trước	Kỳ này
	VND	VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.911.175	41.992.156
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	<b>12.911.175</b>	<b>41.992.156</b>
<b>24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Kỳ trước	Kỳ này
	VND	VND
Chi phí lãi vay	36.040.192.171	30.790.376.875
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
	<b>36.040.192.171</b>	<b>30.790.376.875</b>
<b>25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	Kỳ trước	Kỳ này
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	32.736.603	29.784.470
Chi phí nhân công	1.787.194.310	2.604.698.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	479.267.539	486.547.039
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.063.484	137.688.000
Chi phí khác bằng tiền	1.371.216.169	2.506.784.218
	<b>3.752.478.105</b>	<b>5.765.502.656</b>
<b>26 . THU NHẬP KHÁC</b>		
	Kỳ trước	Kỳ này
	VND	VND
Thu nhập khác	-	140.000.000
	-	<b>140.000.000</b>
<b>27 CHI PHÍ KHÁC</b>		
Chi nhí khác	319.456.575	
	<b>319.456.575</b>	
<b>28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>		
	Kỳ trước	Kỳ này
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	(17.066.755.847)	(1.870.399.503)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(17.066.755.847)	(1.870.399.503)
Thuế TNDN 10%	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
<b>29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>		

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ trước	Kỳ này
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(17.066.755.847)	(1.870.399.503)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(17.066.755.847)	(1.870.399.503)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.562.000	28.562.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(598)	(65)

30 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

30.1 Thông tin so sánh (những thông tin năm trước)

30.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ không.

Người lập biểu

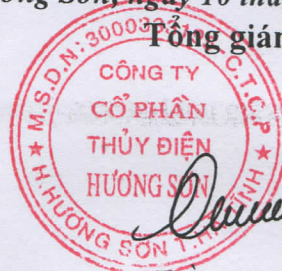
Phan Thị Huệ

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hương Sơn, ngày 10 tháng 10 năm 2014

Tổng giám đốc



Trần Công Hòa

Phụ lục 1 : TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, DC quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	624.966.281.089	167.097.259.231	1.775.019.279	603.929.468	794.442.489.067
Số tăng trong kỳ	574.701.000	1.417.899.000	-	43.636.364	2.036.236.364
- Đầu tư XDCB	574.701.000	1.138.099.000	-	-	1.712.800.000
- Đầu tư mới, mua mới	-	279.800.000	-	43.636.364	323.436.364
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>625.540.982.089</u>	<u>168.515.158.231</u>	<u>1.775.019.279</u>	<u>647.565.832</u>	<u>796.478.725.431</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	54.833.709.407	15.075.115.809	1.252.895.475	368.813.141	71.530.533.832
Số tăng trong kỳ	20.353.534.305	5.209.700.612	112.745.714	58.721.480	25.734.702.111
- Khấu hao trong kỳ	20.353.534.305	5.209.700.612	112.745.714	58.721.480	25.734.702.111
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>75.187.243.712</u>	<u>20.284.816.421</u>	<u>1.365.641.189</u>	<u>427.534.621</u>	<u>97.265.235.943</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	570.132.571.682	152.022.143.422	522.123.804	235.116.327	722.911.955.235
Tại ngày cuối kỳ	<u>550.353.738.377</u>	<u>148.230.341.810</u>	<u>409.378.090</u>	<u>220.031.211</u>	<u>699.213.489.488</u>

